

Name: \_\_\_\_\_

Date: ... / ... / 20...

Class: S2


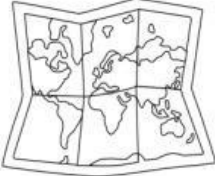


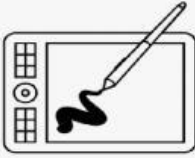



Tel: 034 200 9294

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 1: A day at school – Vocabulary 1 and Starters speaking

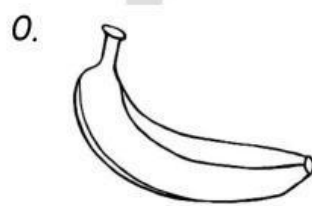
#### A. Vocabulary.

##### ❖ Classroom objects (Vật dụng trong lớp học)

 <b>book (n)</b> quyển sách	 <b>map (n)</b> bản đồ	 <b>calendar (n)</b> lịch	 <b>clock (n)</b> đồng hồ (để bàn, treo tường)
 <b>tablet (n)</b> máy tính bảng	 <b>crayon (n)</b> bút sáp màu	 <b>marker (n)</b> bút dạ	 <b>paint (n)</b> sơn

#### B. Homework.

I. Fill in the blank to complete the words. (Con điền từ thích hợp vào chỗ trống để tạo thành từ hoàn chỉnh)



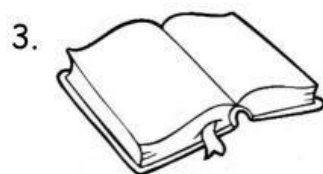
banana



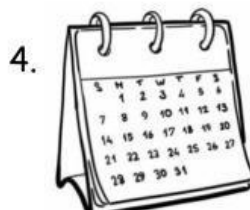
t \_ bl \_ t



p \_ \_ nt



b \_ \_ k



c \_ l \_ nd \_ r



m \_ rk \_ r

II. Read the statements. Circle Yes or No. (Con đọc câu và khoanh tròn Yes hoặc No)



Yes

No

0. It is a hospital.



Yes

No

3. It is a crayon.



Yes

No

1. It is a clock.



Yes

No

4. It is a tablet.



Yes

No

2. It is a book.



Yes

No

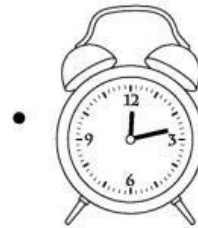
5. It is a calendar.

III. Match the word with the correct picture. (Con nối từ với hình thích hợp)

0. tree



1. paint



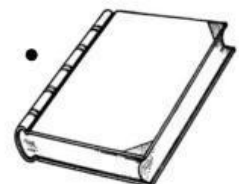
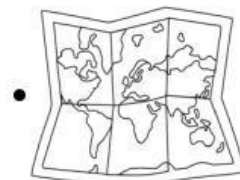
2. book



3. map



4. crayon



5. clock



Con nghe bài theo link sau:

[https://drive.google.com/file/d/1HiFBwwxrPOSMPLZDO1CdkjVJEE\\_M39f/view?usp=drive\\_link](https://drive.google.com/file/d/1HiFBwwxrPOSMPLZDO1CdkjVJEE_M39f/view?usp=drive_link)

Link dự phòng: <https://www.youtube.com/watch?v=fw4MFJLbzXA>

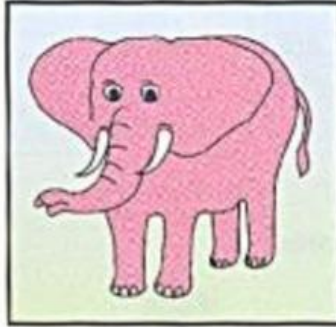
Starters 5 – T1 – P3

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What's in Sue's box?



A

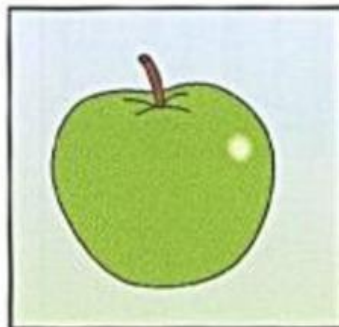


B

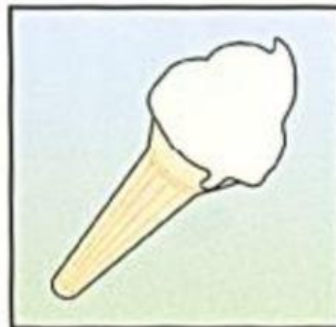


C

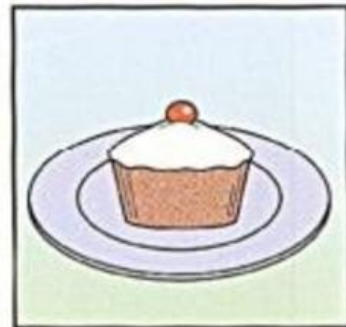
1 What can Nick have?



A



B



C

2 Which man is Ann's teacher?



A



B



C

3 Where's Mum?



A



B

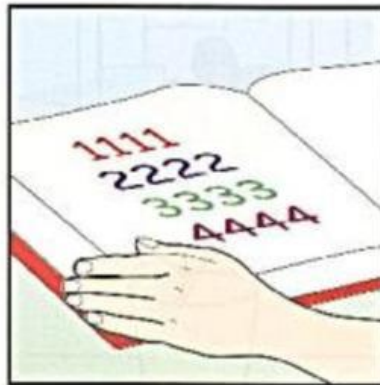


C

4 What's Ben's brother doing?



A



B



C

5 What's Tom's favourite sport?



A



B



C

## MINI TEST

### I. Circle the correct answer. (Con khoanh tròn câu đúng)

0. \_\_\_\_ am a girl.

A. I

B. My

1. This is \_\_\_\_ dog.

A. her

B. she

2. \_\_\_\_ name is Alan.

A. He

B. His

3. What is \_\_\_\_ favorite color?

A. your

B. you

4. \_\_\_\_ cat is small.

A. I

B. My

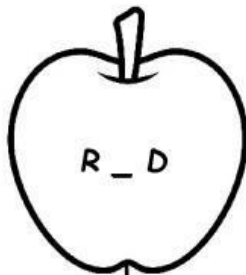
5. \_\_\_\_ eyes are big.

A. She

B. Her

### II. Match the correct letter. (Con nối với chữ cái thích hợp)

0.



R \_ D

E

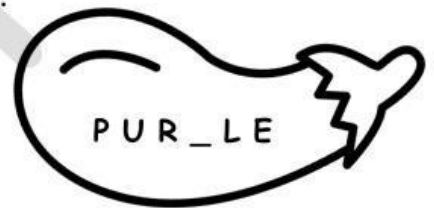
1.



OR \_ NGE

A

2.



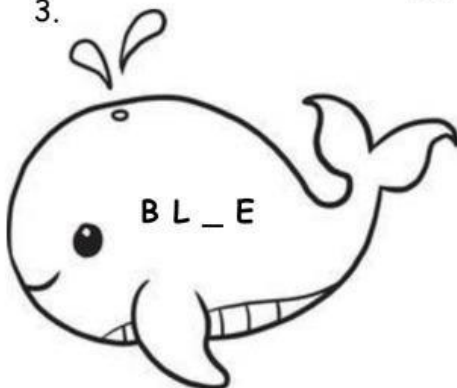
PUR \_ LE

P

W

H

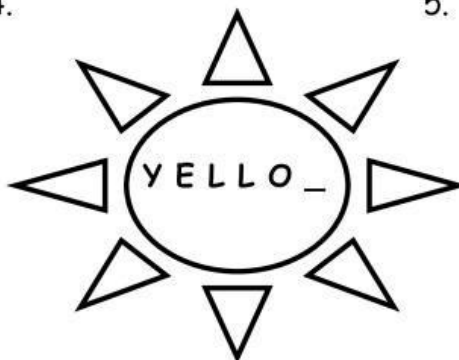
3.



BL \_ E

U

4.



YELLO \_

5.



W \_ ITE